| TÒA ÁN NHÂN DÂN<br>TỈNH BẮC GIAG | CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM<br>Độc lập - Tự do – Hạnh phúc |
|---|---|

Bản án số: 100/2019/DS-PT.
Ngày : 26/9/2019
V*/v: "Tranh chấp về thừa kế tài sản".*

**NHÂN DANH**
**NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG**

***Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:***
*Thẩm phán- chủ toạ phiên toà*: Ông Bạch Đăng Thi
*Các thẩm phán*: Ông Đặng Văn Quyết
Bà Trần Thị Hà

***Thư ký phiên toà***: Bà Nguyễn Thị Thanh Hoa - Thư ký Toà án nhân dân tỉnh Bắc Giang.

***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang***: Ông Nguyễn Đức Sơn– Kiểm sát viên.

Trong các ngày 25, 26/9/2019, tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Bắc Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 72/2019/TLPT- DS ngày 12 tháng 03 năm 2019.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 59/2018/DS-ST ngày 28/11/2018 của Toà án nhân dân thành phố Bắc Giang bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 100/2019/QĐ-PT ngày 12/5/2019, Quyết định hoãn phiên tòa số 95/QĐ-PT ngày 23/5/2019; Quyết định hoãn phiên tòa số 110/QĐ-PT ngày 18/6/2019; Thông báo về việc thay đổi thời gian mở lại phiên tòa số 166/TB-TA ngày 20/6/2019; Quyết định tạm ngừng phiên tòa số 40/QĐ-PT ngày 26/7/2019; Thông báo về việc thay đổi thời gian mở lại phiên tòa số 307/TB-TA ngày 26/8/2019, giữa:

*** Nguyên đơn:**

- Nguyễn Thị H, sinh năm 1956 (Có mặt)

Địa chỉ: Số 1305, đường HHT, xã S, thành phố B, tỉnh Bắc Giang.

*** Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn:**

- Luật sư Dương Minh K, luật sư văn phòng luật sư DMN, Đoàn luật sư tỉnh Bắc Giang (Có mặt).

*** Bị đơn:**

- Bà Nguyễn Thị Thu H1, sinh năm 1962 (Có mặt).

Địa chỉ: Tổ 4, khu 34, xã S, thành phố B, tỉnh Bắc Giang.

- Ông Nguyễn Quang T, sinh năm 1967 (Có mặt).

Địa chỉ: Số nhà 73, tổ 5, khu 34, xã S, thành phố B, tỉnh Bắc Giang.

*** Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:**

- Bà Nguyễn Thị H2, sinh năm 1960, (Có mặt).

Địa chỉ: Số nhà 1365, đường HHT, xã S, thành phố B, tỉnh Bắc Giang.

- Bà Nguyễn Thị H3, sinh năm 1964 (Có mặt).

Địa chỉ: Số nhà 71, tổ 5, khu 34, xã S, thành phố B, tỉnh Bắc Giang.

- Ah Nguyễn Duy T2, sinh năm 1973 (Vắng mặt).

Địa chỉ: Số nhà 73, tổ 5, khu 34, xã S, thành phố B, tỉnh Bắc Giang.

Người đại diện theo ủy quyền của anh Nguyễn Duy T2 là bàNguyễn Thị Thu H1, sinh năm 1962; Địa chỉ: Tổ 4, khu 34, xã S, thành phố B, tỉnh Bắc Giang (bà H6 có mặt).

- Anh Hà Văn H4, sinh năm 1983 (Vắng mặt).

Địa chỉ: Số 1357, đường HHT, xã S, thành phố B, tỉnh Bắc Giang.

- Bà Nguyễn Thị T3, sinh năm 1944 (Vắng mặt).

Địa chỉ: Thôn Q, xã D, huyện GL, thành phố Hà Nội.

- Ủy ban nhân dân huyện GL, thành phố Hà Nội (Vắng mặt).

- Ủy ban nhân dân thành phố Bắc Giang do ông Nguyễn Thanh T4, phó trưởng phòng Tài nguyên và môi trường thành phố Bắc Giang đại diện theo ủy quyền (Vắng mặt).

- Ủy ban nhân dân xã S, thành phố B, tỉnh Bắc Giang (Vắng mặt).

- Ông Hà Văn Đ, sinh năm 1953 (Vắng mặt).

Địa chỉ: Số nhà 1357, đường HHT, xã S, thành phố B, tỉnh Bắc Giang.

- Ông Nguyễn Văn L, sinh năm 1952 (Vắng mặt).

Địa chỉ: Số nhà 1253, đường HHT, xã S, thành phố B, tỉnh Bắc Giang.

- Ông Nguyễn Đức Th, sinh năm 1938 (Vắng mặt).

Địa chỉ: Số 103, đường Thân Khuê, xã S, thành phố B, tỉnh Bắc Giang.

- Ông Trương Văn S, sinh năm 1944 (Vắng mặt).

Địa chỉ: Thôn 5, xã PS, huyện LN, tỉnh Bắc Giang**.**

## NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo bản án sơ thẩm và các tài liệu có trong hồ sơ vụ án thì nội dung vụ án như sau:

*Theo đơn khởi kiện ngày 29/8/2011, đơn khởi kiện bổ sung và các lời khai tại tòa án cũng như tại phiên toà sơ thẩm nguyên đơn Nguyễn Thị H trình bày:*

Bố mẹ đẻ của bà là cụ Nguyễn Văn T5, sinh năm 1929, chết ngày 17/01/2012 và cụ Nguyễn Thị H5, sinh năm 1936, chết ngày 27/12/2006. Bố mẹ bà có 06 người con chung gồm: Nguyễn Thị H, sinh năm 1956, Nguyễn Thị H2, sinh năm 1960,Nguyễn Thị Thu H1, sinh năm 1962, Nguyễn Thị H3, sinh năm, 1964, Nguyễn Quang T, sinh năm 1967 và Nguyễn Duy T2, sinh năm 1973. Bố mẹ bà chết không để lại di chúc. Di sản của bố mẹ bà để lại bao gồm:

- Thửa đất số 55, tờ bản đồ số 70, diện tích 103,4m$^2$ cùng tài sản trên đất tại địa chỉ số nhà 73, đường Thân Khuê, tổ 5, khu 34, xã S, thành phố B. Hiện nay nhà đất này do Nguyễn Quang T quản lý, sử dụng. Đất đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ H00012-QĐ số 299/QĐ-UBND ngày 08/3/2010 mang tên Nguyễn Quang T.

- Diện tích 226,8m$^2$ cùng tài sản trên đất tại địa chỉ số nhà 1359, đường Hoàng Hoa Thám, tổ 3, khu 34, xã S, thành phố B. Đất này đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ cụ Nguyễn Văn T5 từ năm 2005.

- Diện tích đất 356,5m$^2$ cùng tài sản trên đất tại địa chỉ Thôn Q, xã D, huyện GL, thành phố Hà Nội.

Tại thời điểm khởi kiện (ngày 29/8/2011) ban đầu bà H yêu cầu chia di sản thừa kế của mẹ bà cho các đồng thừa kế gồm 07 người: cụ Nguyễn Văn T5, Nguyễn Thị H, Nguyễn Thị H2,Nguyễn Thị Thu H1, Nguyễn Thị H3, Nguyễn Quang T và Nguyễn Duy T2. Ngày 17/01/2012 cụ T5 chết thì bà H thay đổi, bổ sung yêu cầu khởi kiện, cụ thể bà yêu cầu chia di sản thừa kế của bố mẹ bà cho các đồng thừa kế gồm 06 người: Nguyễn Thị H, Nguyễn Thị H2,Nguyễn Thị Thu H1 , Nguyễn Thị H3, Nguyễn Quang T và Nguyễn Duy T2.

Ngày 03/10/2014 bà H có đơn yêu cầu tuyên bố hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất số 386/2010 quyển số 01 TP/CC-SCC/HĐGD ngày 10/02/2010 tại Văn phòng công chứng Sông Thương giữa bố bà là cụ Nguyễn Văn T5 với ông Nguyễn Quang T là vô hiệu về nội dung và yêu cầu Tòa án tuyên hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BB 093626 số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất

số H00012-QĐ số 299/QĐ-UBND ngày 08/3/2010 và hủy Quyết định số 299/QĐ-UBND của Ủy ban nhân dân thành phố Bắc Giang.

** Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm bị đơn là ông Nguyễn Quang T trình bày:* Ông thừa nhận việc bà H trình bày về hàng thừa kế là đúng. Tuy nhiên đối với di sản do bố mẹ ông để lại như bà H trình bày là không đúng, cụ thể như sau:

- Đối với Thửa đất số 55, tờ bản đồ số 70, diện tích 103,4m$^2$ cùng tài sản trên đất tại địa chỉ số nhà 73, đường Thân Khuê, tổ 5, khu 34, xã S, thành phố B cụ Nguyễn Thị H5 khi chết chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vì diện tích này chỉ là đất dịch vụ được nhà nước giao sử dụng có thời hạn là 15 năm. Đến năm 2009 thì hết thời hạn sử dụng đất, bố ông là cụ Nguyễn Văn T5 mua lại nhưng thực tế ông là người bỏ tiền ra mua đất này và đã được UBND thành phố Bắc Giang cấp Giấy chứng nhận mang tên cụ Nguyễn Văn T5 vào ngày 30/11/2009. Vì vậy nhà đất tại số 73 Thân Khuê, xã S là tài sản riêng của cụ T5. Đến năm 2010 bố ông muốn sử dụng căn nhà này làm nơi sinh hoạt và thờ cúng tổ tiên nên bố ông đã tặng cho ông toàn bộ đất và tài sản gắn liền với đất nói trên. Việc tặng cho có lập thành hợp đồng và được Văn phòng công chứng Sông Thương công chứng và ngày 10/3/2010 UBND thành phố Bắc Giang đã cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên ông. Vì vậy nhà đất này là tài sản riêng của ông không phải di sản thừa kế nên ông không đồng ý chia. Ông không đồng ý với yêu cầu của bà H về việc tuyên hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BB 093626 số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H00012-QĐ số 299/QĐ-UBND ngày 08/3/2010, hủy Quyết định số 299/QĐ-UBND của Ủy ban nhân dân thành phố Bắc Giang và yêu cầu tuyên bố Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất số 386/2010 quyển số 01 TP/CC-SCC/HĐGD ngày 10/02/2010 tại Văn phòng công chứng Sông Thương giữa bố là ông cụ Nguyễn Văn T5 với ông Nguyễn Quang T là vô hiệu về nội dung.

- Đối với nhà đất tại số 1359 đường Hoàng Hoa Thám, tổ 3, khu 34, xã S, thành phố B: Thực tế ngày 05/07/2005 bố mẹ ông có vay của bà H6 22 cây vàng, đến ngày 25/8/2006 thì bố mẹ ông lập hợp đồng mua bán cho bà H6 một nửa diện tích nhà đất tại số 1359 Hoàng Hoa Thám để trừ nợ. Hợp đồng mua bán này có chữ ký của cả bố, mẹ ông. Vì vậy việc mua bán giữa bố mẹ ông với bà H6 là hợp pháp. Sau khi cụ H5 chết, ngày 02/5/2008 cụ T5 có họp gia đình và lập biên bản phân chia di sản thừa kế cho 06 người con, nội dung cụ thể: cụ T5 xác nhận vợ chồng cụ

có 03 nhà đất tại số 1307, số 1359 đường Hoàng Hoa Thám và nhà đất tại số 73 Thân Khuê chưa cho người con nào. Tại buổi họp ngày 02/5/2008 cụ T5 quyết định phân chia một nửa nhà đất còn lại tại số 1359 Hoàng Hoa Thám và nhà đất tại 73 Thân Khuê cho hai con trai là Nguyễn Quang T và Nguyễn Duy T2. Còn nhà đất tại 1307 Hoàng Hoa Thám có diện tích 72m$^2$ thống nhất tặng cho con gái Nguyễn Thị Thu H1 (thực chất là cụ T5 bán cho bà H6 với giá 450.000.000 đồng để chia đều cho 04 con gái là H2,  H, H3, H6 - thể hiện tại Giấy xác nhận về việc chia thừa kế đề ngày 02/5/2008 có chữ ký của cụ T5 cùng 04 người con gái là H2, H, H3, H6). Biên bản họp gia đình có chữ ký của bố ông là Nguyễn Văn T5 cùng các chị gái H2, H, H3, H6 và có xác nhận của trưởng khu 34 và UBND xã S. Mặc dù ông và ông T2 không tham gia cuộc họp này nhưng cũng nhất trí với biên bản, vì vậy biên bản họp gia đình về việc phân chia thừa kế ngày 02/5/2008 là hợp pháp vì đã thể hiện ý chí của người có tài sản và các đồng thừa kế của mẹ ông là cụ H5.

Ngày 09/3/2011 bố ông lại tiến hành họp gia đình và ký hợp đồng về việc bán tiếp cho bà H6 113,8m$^2$ đất còn lại tại số 1359 đường Hoàng Hoa Thám với giá 500.000.000 đồng nhưng chỉ ghi 300.000.000 đồng để giảm tiền thuế. Biên bản có sự chứng kiến của trưởng khu và có xác nhận của UBND xã S, vì vậy là hợp pháp. Do đó, một nửa nhà đất tại số 1359 đường Hoàng Hoa Thám đã được chuyển nhượng hợp pháp cho bà H6 bằng ý chí của bố, mẹ ông khi cả hai còn sống còn một nửa diện tích do trước đây bố ông có chia thừa kế cho hai người con trai là ông và ông T2 tại Biên bản họp gia đình ngày 02/5/2008. Sau vì điều kiện bệnh tật nên bố ông đã bán tiếp nửa còn lại cho bà H6 để lấy tiền thuốc men và dưỡng già, việc chuyển nhượng này được cả ông và ông T2 nhất trí, không thắc mắc gì. Việc giao nhận tiền đã thực hiện xong có sự chứng kiến của phó trưởng khu 34. Vì vậy ông đề nghị Tòa án buộc các đồng thừa kế phải thực hiện cho đúng ý chí của cụ T5 để bà H6 hoàn tất thủ tục chuyển quyền sử dụng đất.

- Đối với diện tích đất tại Thôn Q, xã D, huyện GL, thành phố Hà Nội: Nguồn gốc đất do ông bà tổ tiên để lại cho riêng cụ T5, toàn bộ diện tích đất này chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, tuy nhiên cụ T5 đã có văn bản chỉ định người thừa kế trước khi chết. Trước đây bố ông đã làm văn bản tặng cho bà Nguyễn Thị T3 là em của bố ông diện tích 30m$^2$ đất, bà T3 đã làm nhà ở, sau đó bố ông đã lập Biên bản họp gia đình ngày 10/4/2011 bố ông đã một lần nữa xác nhận việc tặng cho ông 156m$^2$ (trong đó có diện tích 30m2 đã cho bà T3) và tặng cho bà H6 200m$^2$. Việc bố ông lập biên bản tặng cho ông và bà H6 là hoàn toàn thể hiện ý

chí tự nguyện của người có tài sản nên là hợp pháp. Do vậy, ông không đồng ý với yêu cầu của bà H về việc yêu cầu chia thừa kế đối với diện tích đất này. Vì đây không phải là di sản thừa kế của bố ông nữa. Việc bố ông tặng cho bà T3 30m2 đất nằm trên diện tích đất đã cho ông thì ông không có ý kiến gì. Tại phiên tòa hôm nay ông không yêu cầu Tòa án giải quyết để sau nay giữa ông và bà T3 tự giải quyết với nhau, vì hiện tại bà T3 cũng không ở đây nữa.

** Đồng bị đơn là bà Nguyễn Thị Thu H1 trình bày*: Bà thừa nhận hàng thừa kế như bà H trình bày là đúng. Đối với yêu cầu khởi kiện của bà H bà không đồng ý, vì những lý do sau:

Thứ nhất: Nhà đất tại số 73 Thân Khuê do bố mẹ bà mua đất dịch vụ thời hạn sử dụng 15 năm. Năm 2009 Nhà nước thu hồi đất bán lại từ đầu ưu tiên những người đã và đang sử dụng, mẹ bà mất năm 2006 nên mọi quyền lợi của mẹ bà ở nhà đất này chấm dứt, bố bà đứng ra mua lại lô đất trên nên được coi là tài sản riêng của bố bà là cụ T5.

Thứ hai, nhà đất tại số 1359, tổng diện tích 226,8m$^2$ nguồn gốc là của bố mẹ bà được Nhà nước cấp đất sử dụng lâu dài. Ngày 25/8/2006 bố mẹ bà đã lập hợp đồng bán cho bà một nửa nhà đất này có diện tích 113m$^2$. Năm 2006 mẹ bà chết. Do vậy, ngày 06/02/2011 một mình cụ T5 đứng ra bán một nửa diện tích đất còn lại cho bà là 113,8m$^2$. Khi bán thì cụ T5 có nói rõ trong Biên bản họp gia đình ngày 09/3/2011 "Nếu H, H2, H3 kiện đòi phần thừa kế đối với nhà đất tại số 1359 thì bố tước quyền thừa kế của bố đối với H, H2, H3 ở số nhà 1307 để bù trừ". Ngoài ra, ngày 02/5/2008 cụ T5 đã mời đại diện UBND xã S đến dự cuộc họp chia tài sản thừa kế của gia đình bà. Tại cuộc họp các bà H, H2, H3 đưa ra ý kiến thống nhất chia tài sản cho 4 con gái là 01 nhà đất tại số 1307 bán đi để chia nhau bằng tiền, còn 2 nhà đất tại số 73 và số 1359 thì để lại cho hai con trai là T và T2. Tại cuộc họp T, T2 đều vắng mặt nhưng sau đó cũng nhất trí với nội dung cuộc họp. Do vậy, theo bà việc chia di sản thừa kế như vậy là xong, các bà H, H2, H3 không có quyền yêu cầu chia thừa kế tiếp đối với hai nhà đất tại số 73 Thân Khuê và số 1359 đường Hoàng Hoa Thám nữa. Vì bố bà là cụ T5 đã chia thừa kế đều cho các con trai và con gái, bản thân bà do mua lại nhà đất của bố mẹ bà để lại chứ không phải được hưởng thừa kế. Việc T,T2 được thừa kế nhà đất này nhưng đều thống nhất để bố bà bán cho bà lấy tiền lo thuốc men và dưỡng già. Nhà đất này do địa hình xấu nên bà đã đổi đất với ông Hà Đ và anh Hà Văn H4 ở liền kề để hai bên cùng vuông vắn.

Việc đổi đất giữa hai bên được lập thành văn bản và có sự chứng kiến của trưởng khu 34.

Thứ ba, nhà đất tại Thôn Q, xã D, huyện GL, thành phố Hà Nội: Nguồn gốc đất do ông bà tổ tiên để lại cho riêng cụ T5, toàn bộ diện tích đất này chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do có tranh chấp, tuy nhiên cụ T5 đã có văn bản chỉ định người thừa kế trước khi chết. Cụ thể tại Biên bản họp gia đình ngày 10/4/2011 cụ T5 đã một lần nữa xác nhận việc tặng cho ông T 156m$^2$ và tặng cho bà 200m$^2$. Biên bản họp gia đình ngày 10/4/2011 có sự chứng kiến của trưởng thôn Quán Khê, vì vậy việc thể hiện ý chí của cụ T5 đối với thửa đất đó tuân thủ đúng quy định của pháp luật. Trước đây cụ T5 có làm giấy cho bà Nguyễn Thị T3 30m$^2$ đất nằm trong diện tích nói trên. Tuy nhiên, tại phiên Tòa hôm nay bà không có ý gì và không yêu cầu Tòa án giải quyết về quan hệ tặng cho này để sau này tự các bên giải quyết nếu có tranh chấp. Vì hiện tại bà T3 không ở trên đất này nữa.

*Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Nguyễn Thị H2, bà Nguyễn Thị H3 trình bày*: Bà nhất trí với quan điểm của bà H về quan hệ huyết thống và hàng thừa kế cũng như yêu cầu Tòa án chia di sản của cụ T5, cụ H5 để lại cho các đồng thừa kế thuộc hàng thừa kế thứ nhất của cụ T5, cụ H5 như bà H trình bày là đúng sự thật. Di sản do hai cụ để lại bao gồm:

1, Thửa đất số 55, tờ bản đồ số 70, diện tích 103,4m$^2$ cùng tài sản trên đất tại địa chỉ số nhà 73, đường Thân Khuê, tổ 5, khu 34, xã S, thành phố B. Hiện nay nhà đất này do Nguyễn Quang T quản lý, sử dụng. Đất đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ H00012-QĐ số 299/QĐ-UBND ngày 08/3/2010 mang tên Nguyễn Quang T.

2, Diện tích 226,8m$^2$ cùng tài sản trên đất tại địa chỉ số nhà 1359, đường Hoàng Hoa Thám, tổ 3, khu 34, xã S, thành phố B. Đất này đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông Nguyễn Văn T5 từ năm 2005.

- Diện tích đất 356,5m$^2$ cùng tài sản trên đất tại địa chỉ Thôn Q, xã D, huyện GL, thành phố Hà Nội.

** Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên toà hôm nay người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Duy T2 và đại diện theo uỷ quyền của ông Nguyễn Duy T2 là bà Nguyễn Thị Thu H1 trình bày:*

Ông T2 cho rằng quyền lợi của ông đã được thể hiện trong biên bản họp gia đình ngày 02/5/2008 có xác nhận của chính quyền địa phương, ông giữ nguyên quan điểm như biên bản họp gia đình ngày 02/5/2008 và không đồng ý với yêu cầu

khởi kiện của bà H và ý kiến của bà H2, H3. Bà H6 đại diện cho ông T2 có quan điểm là giữ nguyên quan điểm như bà với tư cách là bị đơn đã trình bày ở trên. Ngoài ra bà đại diện cho ông T2 không yêu cầu Tòa án giải quyết vấn đề gì khác.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là anh Hà Văn H4 trình bày*: Gia đình anh có thửa đất liền kề với thửa đất nhà cụ T5 do bà H6 đang quản lý, sử dụng. Trong quá trình sử dụng cả hai bên đã tiến Hành đổi cho nhau một diện tích đất như đã đo đạc và thể hiện trong hồ sơ. Việc đổi đất này hai bên đã lập thành văn bản ngày 01/3/2012 về việc chuyển đổi đất có sơ đồ kèm theo và có xác nhận của lãnh đạo tổ dân phố khu 34 và một số người làm chứng khác. Cả hai bên cùng xác nhận đã chuyển đổi xong ranh giới hiện trạng thửa đất. Nay anh được biết việc khởi kiện yêu cầu chia thừa kế liên quan đến phần đất anh và bà H6 đã đổi cho nhau. Anh đề nghị căn cứ vào phán quyết của Tòa án để có tiếp tục thực hiện việc đổi đất nữa hay không. Anh không có ý kiến gì về việc định giá cũng như việc xác định ranh giới đất. Do tính chất công việc anh xin được vắng mặt trong tất cả các buổi làm việc, phiên hòa giải và các phiên tòa xét xử vụ án.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Hà Đ trình bày*: Gia đình ông có thửa đất liền kề với thửa đất nhà cụ T5 do bà H6 đang quản lý, sử dụng. Trong quá trình sử dụng cả hai bên đã tiến hành đổi cho nhau một diện tích đất như đã đo đạc và thể hiện trong hồ sơ. Việc đổi đất này hai bên đã lập thành văn bản ngày 01/3/2012 về việc chuyển đổi đất có sơ đồ kèm theo. Cả hai bên cùng xác nhận đã chuyển đổi xong ranh giới hiện trạng thửa đất.

Đối với chữ ký của ông trong Biên bản họp gia đình ngày 09/3/2011 của gia đình cụ T5 như sau: Trong biên bản chữ ký của ông là đúng nhưng ông không chủ trì cuộc họp gia đình cụ T5 từ đầu, ông cũng không biết biên bản đó lập từ khi nào chỉ đến khi xong rồi thì cụ T5 có gọi ông sang ký và ông ký với mục đích là xác nhận chữ ký của cụ T5 là đúng. Lúc ông sang gia đình cụ T5 thì chỉ có cụ T5, bà H6 và ông T ở đó, ngoài ra không có ai khác.

Trong thời gian ông làm trưởng khu 34, xã S thì có một số lần gia đình cụ T5 đề nghị xác nhận văn bản họp gia đình, ông có xác nhận văn bản nhưng chỉ xác nhận chữ ký của cụ T5, ông không xác nhận nội dung họ viết trong văn bản đó. Các nội dung họ viết đúng hay sai thì do pháp luật xem xét. Riêng biên bản họp gia đình ngày 09/3/2011 thì ông có xác nhận chữ ký của cụ Nguyễn Văn T5, ông không dự họp cùng gia đình cụ T5 và ông cũng không xác nhận nội dung cuộc họp đó. Việc ông xác nhận vào văn bản chỉ là xác nhận người cư trú trên địa bàn có đơn

và chữ ký đề nghị. Đề nghị Tòa án không triệu tập ông tham gia tố tụng trong vụ án này vì ông xác định ông không có liên quan gì và đề nghị được vắng mặt trong tất cả các buổi làm việc, phiên hòa giải và phiên tòa xét xử vụ án.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Nguyễn Thị T3 trình bày:* Bà là em ruột của cụ Nguyễn Văn T5. Bà có được cụ Nguyễn Văn T5 tặng cho 30m$^2$ đất ở Thôn Q, xã D, huyện GL, thành phố Hà Nội nhưng chưa sang tên. Việc tặng cho này được lập thành văn bản có xác nhận của chính quyền địa phương. Sau khi được cụ T5 cho đất thì bà đã xây dựng 01 nhà cấp 4 trên phần diện tích đất bà được tặng cho. Tòa án đã tiến hành đo đạc và định giá, bà nhất trí và không có ý kiến gì về việc đo đạc và định giá của Tòa án. Bà xác định 30m$^2$ đất nằm trên tổng diện tích đất của cụ T5 bà đã được tặng cho riêng nên không phải là di sản thừa kế và không được phép chia.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là UBND huyện GL, thành phố Hà Nội trình bày:* Theo bản án số 49/2007/DSPT ngày 9,12/3/2007 của Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội đã được thi hành án ngày 26/5/2009 thì diện tích thửa đất là 356,5m$^2$. Theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do UBND xã DQ lập ngày 10/10/2011 thì diện tích thửa đất là 380,8m$^2$. Theo kết quả định giá do Tòa án nhân dân huyện Gia Lâm thực hiện năm 2013 thì diện tích thửa đất là 377,8m$^2$. Tại biên bản làm việc ngày 15/01/2014 Tòa án nhân dân huyện Gia Lâm báo cáo: Khi thực hiện đo đạc, định giá Tòa án đã thuê công ty có chức năng đo đạc thực hiện việc đo đạc, việc đo đạc có sự chứng kiến và ký xác nhận của các hộ liền kề và UBND xã DQ. Tại Biên bản làm việc ngày 15/01/2014 UBND xã DQ báo cáo: Hiện trạng thửa đất đã được xây dựng tường bao xung quanh, trên đất có một ngôi nhà tạm do bà Nguyễn Thị T3 sử dụng, thửa đất không có tranh chấp với các hộ liền kề. Diện tích thửa đất có sự thay đổi là do trước đây đo bằng thước dây nay đo bằng máy. Vì vậy UBND huyện GL đề nghị Tòa án nhân dân thành phố Bắc Giang thực hiện theo kết quả đo định giá của Tòa án nhân dân huyện Gia Lâm.

** Trong quá trình giải quyết vụ án người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là UBND thành phố Bắc Giang trình bày:*

Về hồ sơ cấp GCNQSD đất của ông Nguyễn Văn T5: Trên cơ sở hồ sơ cấp GCNQSD đất; Tờ trình số 53/TTr – UBND ngày 06/10/2009 của UBND xã S và Tờ trình số 2095/TTr-UBND ngày 24/11/2009 của Phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố; Ngày 31/10/2009 UBND thành phố Bắc Giang có Quyết định số 2047/QĐ-UBND về việc công nhận quyền sử dụng đất và cấp GCNQSD đất ở cho

43 hộ gia đình, cá nhân tại xã S, thành phố B trong đó có ông Nguyễn Văn T5 tại thửa đất số 55, tờ bản đồ số 70, diện tích 103,4m$^2$ đất ở.

Về hồ sơ cấp GCNQSD đất của ông Nguyễn Quang T: Trên cơ sở GCNQSD đất của ông Nguyễn Văn T5; Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất; Tờ trình số 295/TTr - TNMT ngày 04/3/2010 của Phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố; Ngày 08/3/2010 UBND thành phố Bắc Giang có Quyết định số 299/QĐ-UBND về việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Nguyễn Quang T tại thửa đất số 55, tờ bản đồ số 70, diện tích 103,4m$^2$ đất ở.

Quan điểm về việc cấp GCNQSD đất cho ông Nguyễn Văn T5 như sau:

Căn cứ Luật đất đai năm 2003 và các văn bản hướng dẫn thi hành; Kế hoạch số 04/KH-UBND ngày 11/02/2009 của UBND thành phố Bắc Giang về việc tổ chức thực hiện xử lý diện tích đất nhỏ lẻ, xen kẽ trong các khu dân cư trên địa bàn thành phố Bắc Giang; Việc UBND thành phố Bắc Giang cấp GCNQSD đất cho ông Nguyễn Văn T5 là đúng trình tự, thủ tục quy định.

Quan điểm về việc cấp GCNQSD đất cho ông Nguyễn Quang T: Căn cứ Luật đất đai năm 2003; Thông tư số 17/2009/TT-BTNMT ngày 21/10/2009 của Bộ Tài nguyên và môi trường, UBND thành phố Bắc Giang cấp GCNQSD đất cho ông Nguyễn Quang T là đúng trình tự, thủ tục quy định.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Nguyễn Đức Th trình bày*: Trước đây ông là Trưởng khu 34, xã S, giai đoạn đó gia đình cụ T5 thỉnh thoảng có đơn đề nghị và thông qua khu phố để xác nhận, ông có ký xác nhận đơn của gia đình cụ T5 nhưng chỉ là xác nhận công dân cư trú trên địa bàn, có chữ ký ở văn bản chứ ông không xác nhận nội dung văn bản của gia đình cụ T5. Nội dung ghi trong văn bản đúng hay sai là do pháp luật xem xét theo quy định. Đề nghị Tòa án không triệu tập ông tham gia tố tụng trong vụ án này vì ông xác định ông không có liên quan gì và xin được vắng mặt trong tất cả các buổi làm việc, phiên hòa giải và phiên tòa xét xử vụ án trên.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Nguyễn Văn L trình bày*: Trước đây ông công tác ở địa phương, giai đoạn đó gia đình cụ T5 thỉnh thoảng có đơn đề nghị và thông qua khu phố để xác nhận, ông có ký xác nhận đơn của gia đình cụ T5 nhưng chỉ là xác nhận công dân cư trú trên địa bàn có chữ ký ở văn bản chứ ông không xác nhận nội dung văn bản của gia đình họ. Nội dung họ ghi trong văn bản đúng hay sai là do pháp luật xem xét theo quy định. Đề nghị Tòa án không triệu tập ông tham gia tố tụng trong vụ án này vì ông xác định ông không có liên

quan gì và đề nghị được vắng mặt trong tất cả các buổi làm việc, phiên hòa giải và phiên tòa xét xử vụ án.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là UBND xã S trình bày:* Trong các tài liệu có liên quan đến tranh chấp vụ án của gia đình ông T5 và bà H5, UBND xã S chỉ xác nhận các đương sự có liên quan là người địa phương, còn các nội dung thể hiện trong văn bản UBND xã không xác nhận. Nội dung trong văn bản đúng hay sai thì do Tòa án căn cứ vào các quy định của pháp luật để đánh giá. Đề nghị Tòa án không triệu tập UBND xã S tham gia tố tụng trong vụ án này vì UBND xã S không có liên quan gì và đề nghị được vắng mặt trong tất cả các buổi làm việc, phiên hòa giải và phiên tòa xét xử vụ án.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Trương Văn S - Nguyên Trưởng văn phòng công chứng Sông Thương trình bày:* Thời điểm năm 2010 ông là công chứng viên, trưởng văn phòng công chứng Sông Thương đặt tại thành phố Bắc Giang. Đối với nội dung mà Thông báo thụ lý vụ án của Tòa án nêu ông khẳng định là quá trình thực hiện công chứng hợp đồng ông đã thực hiện theo đúng quy định của pháp luật, không có gì vi phạm. Đến tháng 4/2010 thì Văn phòng công chứng Sông Thương giải thể, chấm dứt hoạt động. Toàn bộ tài liệu liên quan đến hoạt động của văn phòng ông không được quản lý, việc ai quản lý lưu giữ thì ông không nắm được. Lý do Văn phòng công chứng Sông Thương giải thể là do một số người đứng ra hợp tác với ông thành lập văn phòng này có sự bất đồng quan điểm trong hợp tác. Từ khi hoạt động công chứng đến nay ông không có bất kỳ khiếu nại nào liên quan đến nghiệp vụ công chứng. Đề nghị Tòa án không triệu tập ông tham gia tố tụng trong vụ án này vì nay ông không có liên quan gì và đề nghị được vắng mặt trong tất cả các buổi làm việc, phiên hòa giải và phiên tòa xét xử vụ án trên.

* Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn phát biểu quan điểm, lập luận bảo vệ cho nguyên đơn và đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, đề nghị Tòa án căn cứ pháp luật để chia thừa kế theo pháp luật cho các đồng thừa kế và chia bằng hiện vật vì di sản đảm bảo để chi bằng hiện vật cho các đồng thừa kế.

Đề nghị tiếp tục duy trì Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số: 01/2012/QĐ-BPKCTT ngày 28 tháng 3 năm 2012 của Tòa án nhân dân thành phố Bắc Giang.

Tòa án đã tiến hành hòa giải nhiều lần nhưng các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Với nội dung trên, bản án dân sự sơ thẩm số 59/2018/DS-ST ngày 28/11/2018 của Tòa án nhân dân thành phố Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang đã xử :

Căn cứ: Khoản 5 Điều 26; Điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 34; Điều 147; Điều 157; Điều 161; Điều 228; Điều 266; Điều 271, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ: Điều 634 và Điều 734 của của Bộ luật dân sự 2005; Điểm đ khoản 1 Điều 12; khoản 7 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, nộp án phí, lệ phí tòa án.

Xử:

1. Không chấp yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Nguyễn Thị H về việc yêu cầu Tòa án phân chia di sản thừa kế của cụ Nguyễn Văn T5 và cụ Nguyễn Thị H5 để lại đối với các di sản là: Thửa đất số 55, tờ bản đồ số 70, diện tích 103,4m$^2$ cùng tài sản trên đất tại địa chỉ số nhà 73, đường Thân Khuê, tổ 5, khu 34, xã S, thành phố B; Diện tích 226,8m$^2$ đất cùng tài sản trên đất tại địa chỉ số nhà 1359, đường Hoàng Hoa Thám, tổ 3, khu 34, xã S, thành phố B và diện tích đất 356,5m$^2$ tại địa chỉ Thôn Q, xã D, huyện GL, thành phố Hà Nội.

2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyên Thị H về việc yêu cầu tuyên bố Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất số 386/2010 quyển số 01 TP/CC-SCC/HĐGD ngày 10/02/2010 tại Văn phòng công chứng Sông Thương giữa cụ Nguyễn Văn T5 với ông Nguyễn Quang T vô hiệu.

3. Không chấp yêu cầu của Nguyễn Thị H về việc yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BB093626, của UBND thành phố Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang cấp cho ông Nguyễn Quang T ngày 08/3/2010.

4. Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá: Nguyễn Thị H phải chịu 3.000.000 đồng, nhưng được trừ vào số tiền 3.000.000 đồng bà H đã nộp tạm ứng trước. Xác nhận bà H đã nộp đủ số tiền 3.000.000 đồng chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá.

5. Nguyễn Thị H phải chịu 4.800.000 đồng tiền chi phí giám định nhưng được trừ vào số tiền bà H đã nộp tạm ứng. Bà H được nhận lại 2.000.000 đồng tiền chi phí giám định do bà Nguyễn Thị Thu H1 và ông Nguyễn Quang T mỗi người phải chịu 1.000.000 đồng chi phí giám định để hoàn trả cho Nguyễn Thị H vì bà H đã nộp tạm ứng để chi phí cho cơ quan giám định.

6. Về án phí dân sự sơ thẩm: Nguyễn Thị H thuộc trường hợp được miễn án phí theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH

14 ngày 30/12/2016 của Ủy bA thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, nộp án phí, lệ phí tòa án.

Hoàn trả Nguyễn Thị H số tiền 21.000.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai số AA/2010/002171 ngày 09/3/2012.

Hoàn trả Nguyễn Thị H số tiền 25.000.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai số AA/2010/002523 ngày 09/01/2013.

Hoàn trả Nguyễn Thị H số tiền 400.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai số AA/2010/003214 ngày 18/5/2016.

Ngoài ra bản án còn tuyên quyền yêu cầu thi hành án, quyền kháng cáo cho các đương sự.

Ngày 04/12/2018, Nguyễn Thị H là nguyên đơn đã nộp đơn kháng cáo và được miễn nộp tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm, bà Nguyễn Thị H2, bà Nguyễn Thị H3 là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đã nộp đơn kháng cáo và nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm. Nội dung kháng cáo: Đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang xem xét lại toàn bộ bản án dân sự sơ thẩm số 59/2018/DSST ngày 28/11/2018 của Tòa án nhân dân thành phố Bắc Giang.

Tại phiên tòa phúc thẩm, Nguyễn Thị H là nguyên đơn không rút đơn khởi kiện, không rút đơn kháng cáo, bà Nguyễn Thị H2, bà Nguyễn Thị H3 là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan không rút đơn kháng cáo. Các đương sự không tự thỏa thuận được với nhau về giải quyết vụ án.

Nguyễn Thị H trình bày: Giữ nguyên yêu cầu kháng cáo và yêu cầu khởi kiện.

Bà Nguyễn Thị H2 trình bày: Giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Bà Nguyễn Thị H3 trình bày: Giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Bà H6 và ông T trình bày: Giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, không chấp nhận yêu cầu khởi kiện và yêu cầu kháng cáo của bà H, bà H3, bà H2.

Luật sư Dương Minh K trình bày:

+ Đối với căn nhà và diện tích 103,4 $m^2$ đất thuộc thửa số 55, tờ bản đồ 70, địa chỉ: Số 73 đường Thân Khuê; Đối với căn nhà và diện tích 226,8 $m^2$ đất thuộc thửa số 128, tờ bản đồ 71, địa chỉ: Số 1359 đường Hoàng Hoa Thám; Đối với diện tích đất tại Thôn Q, xã D, huyện GL: Đề nghị chia thừa kế theo pháp luật đối với diện tích nhà đất này cho 06 người con của cụ T5 và cụ H5. Tuyên xử: Chấp nhận kháng cáo và yêu cầu khởi kiện của Nguyễn Thị H, sửa bản án sơ thẩm

**+ Đại diện VKSND tỉnh Bắc Giang phát biểu:**

- Về tố tụng: Toà án nhân dân tỉnh Bắc Giang và các đương sự đã chấp hành đầy đủ các trình tự, thủ tục của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Xét kháng cáo của các đương sự thấy:

* Về thủ tục tố tụng: Tòa án sơ thẩm không tiến hành định giá, thẩm định đối với các tài sản là di sản thừa kế tại S, Bắc Giang theo yêu cầu của nguyên đơn là vi phạm quy định tại Điều 97, 101, 104 Bộ luật tố tụng dân sự.

* Về nội dung:

- Đối với thửa đất số 55, tờ bản đồ số 70, địa chỉ thửa đất số 73 đường Thân Khuê, tổ 5, khu 34, xã S, thành phố B, tỉnh Bắc Giang: Thửa đất này là đất dịch vụ, nhà nước giao thầu cho cụ T5, cụ H5 trước năm 2004 thời hạn 15 năm có thu tiền. Quá trình sử dụng cụ T5 và cụ H5 đã xây dựng nhà 02 tầng kiên cố trên thửa đất này. Cần phải xác định diện tích đất này có nguồn gốc là do cụ T5, cụ H5 đã mua và sử dụng từ trước năm 2014. Do vậy, cần xác định cụ H5 có ½ giá trị quyền sử dụng đất. Tòa án sơ thẩm xác định cụ T5 là người có quyền sử dụng đất và được quyền định đoạt đối với diện đất này. Lúc còn sống cụ T5 đã lập hợp đồng tặng cho ông Nguyễn Quang T và UBND thành phố Bắc Giang đã cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BB093626 cho ông T ngày 08/3/2010. Hiện nay, giấy chứng nhận này đang có hiệu lực pháp luật và cơ quan có thẩm chưa thu hồi hay hủy giấy chứng nhận này cho nên thửa đất này hiện nay thuộc quyền sử dụng hợp pháp của ông T. Việc Tòa án sơ thẩm xác định thửa đất này không phải di sản thừa kế của cụ T5, cụ H5 để lại là không có cơ sở.

- Đối với việc bà H yêu cầu tuyên bố hợp đồng tặng cho giữa cụ T5 với ông T vô hiệu và hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà UBND thành phố Bắc Giang cấp cho ông T: Do diện tích đất 103,4 $m^2$ tại thửa số 55 tờ bản đồ số 70, tại số 73 đường Thân Khuê, tổ 5, khu 34, xã S, thành phố B, tỉnh Bắc Giang là tài sản chung của cụ H5 và cụ T5 và là di sản thừa kế. Việc cụ T5 tự lập hợp đồng tặng cho anh T toàn bộ đất và tài sản trên đất, hợp đồng không có công chứng và xác nhận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền, không được sự nhất trí của các đồng thừa kế là vô hiệu. Tòa án sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu bà H yêu cầu tuyên bố hợp đồng tặng cho giữa cụ T5 với ông T vô hiệu và hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà UBND thành phố Bắc Giang cấp cho ông T là không có căn cứ.

- Đối với diện tích 226,8$m^2$ đất cùng tài sản trên đất tại địa chỉ số nhà 1359, đường Hoàng Hoa Thám, tổ 3, khu 34, xã S, thành phố B. Đất này đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông Nguyễn Văn T5 từ năm 2005. Sau

khi được cấp giấy, vào ngày 25/8/2006 cụ T5, cụ H5 đã lập hợp đồng bán cho bà H6 một nửa nhà đất này với diện tích 113m2. Việc chuyển nhượng nêu trên xuất phát từ việc cụ T5 vay tiền của bà H6 phải chuyển nhượng 113 $m^2$ đất để gán nợ. Căn cứ giấy vay tiền ngày 05/7/2005, nội dung cụ T5 và cụ H5 có vay của bà H6 169.000.000 đồng. Mặc dù giấy vay tiền có cả chữ ký của cụ H5, nhưng bà H6 xác định do cụ T5 ký thay. Tại giấy biên nhận ngày 30/5/2009 cụ T5 xác nhận vợ chồng cụ không vay tiền của bà H6 mà cụ T5 có ký khống 3 lần cho bà H6. Như vậy, chưa có đủ căn cứ xác định cụ T5 và cụ H5 vay tiền bà H6. Việc Tòa án sơ thẩm công nhận việc vay nợ và xác định diện tích 113 m2 cụ T5 chuyển nhượng cho bà H6 có giá trị pháp lý và không còn là di sản thừa kế là chưa đủ cơ sở.

Do có những vi phạm nghiêm trọng về thủ tục tố tụng và giải quyết về nội dung như đã phân tích nêu trên, cần hủy án sơ thẩm để giải quyết lại.

Từ những phân tích, đánh giá nêu trên, đề nghị HĐXX áp dụng: Khoản 3 Điều 308; Điều 310 BLTTDS, xử: Chấp nhận kháng cáo của bà  H, bà H3, bà H2: Hủy bản án sơ thẩm; giao hồ sơ vụ án cho Tòa án sơ thẩm giải quyết lại theo quy định của pháp luật.

## NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà, ý kiến tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang. Hội đồng xét xử nhận định:

Xét đơn kháng cáo của của Nguyễn Thị H, Nguyễn Thị H2, Nguyễn Thị H3, Hội đồng xét xử thấy:

[1]. *Về thời hiệu khởi kiện*: Ngày 27/12/2006 cụ Nguyễn Thị H5 chết đến ngày 07/9/2011 Nguyễn Thị H nộp đơn khởi kiện tại Tòa án yêu cầu chia di sản của cụ H5 cho các hàng thừa kế của cụ H5. Ngày 17/01/2012 cụ Nguyễn Văn T5 chết, sau đó bà  H khởi kiện bổ sung yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ T5 để lại căn cứ vào Điều 645 Bộ luật Dân sự năm 2005 (Điều 623 Bộ luật dân sự năm 2015) thì thời hiệu khởi kiện chia di sản thừa kế vẫn còn.

[2]. Về áp dụng pháp luật: Do thời điểm mở thừa kế và các bên thực hiện giao dịch dân sự tại thời điểm Bộ luật dân sự 2005 đang có hiệu lực pháp luật, do vậy trong vụ án này cần áp dụng các quy định của Bộ luật Dân sự năm 2005 để xem xét.

Ngoài ra, mặc dù án lệ số 24/2018/AL đã được Hội đồng thẩm phán Toà án nhân dân tối cao thông qua chưa có hiệu lực áp dụng nhưng vụ án này có một số tình tiết tương tự như án lệ nên cần xem xét để giải quyết.

[3] Về nội dung:

- Xác định những người thuộc hàng thừa kế theo pháp luật của cụ T5, cụ H5: Các đương sự trong vụ án đều trình bày thống nhất việc cụ Nguyễn Thị H5 và cụ Nguyễn Văn T5 sinh được 06 người con, bao gồm: Nguyễn Thị H, Nguyễn Thị H2, Nguyễn Thị Thu H1, Nguyễn Thị H3, ông Nguyễn Quang T và ông Nguyễn Duy T2. Ngoài ra, cụ T5, cụ H5 không có người con nuôi, con ngoài giá thú nào khác, các đương sự đều không có tranh chấp gì về hàng thừa kế nên xác định những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của cụ T5 gồm: Nguyễn Thị H, Nguyễn Thị H2, Nguyễn Thị Thu H1, Nguyễn Thị H3, Nguyễn Quang T và Nguyễn Duy T2.

- Xác định di sản thừa kế: Nguyên đơn Nguyễn Thị H cho rằng cụ H5, cụ T5 sau khi chết để lại các di sản là: Thửa đất số 55, tờ bản đồ số 70, diện tích 103,4m$^2$ cùng tài sản trên đất tại địa chỉ số nhà 73, đường Thân Khuê, tổ 5, khu 34, xã S, thành phố B; Diện tích 226,8m$^2$ cùng tài sản trên đất tại địa chỉ số nhà 1359, đường Hoàng Hoa Thám, tổ 3, khu 34, xã S, thành phố B và diện tích đất 356,5m$^2$ tại địa chỉ Thôn Q, xã D, huyện GL, thành phố Hà Nội. Tuy nhiên, phía bị đơn ông Nguyễn Quang T và bà Nguyễn Thị Thu H1 cho rằng các tài sản này đã được cụ T5 và các đồng thừa kế của cụ H5 thỏa thuận phân chia và định đoạt xong từ khi cụ T5 còn sống nên không phải là di sản do cụ T5 và cụ H5 để lại do đó không đồng ý phân chia theo yêu cầu của bà H, Hội đồng xét xử nhận thấy như sau:

- Đối với thửa đất số 55, tờ bản đồ số 70, địa chỉ thửa đất số 73 đường Thân Khuê, tổ 5, khu 34, xã S, thành phố B, tỉnh Bắc Giang là đất dịch vụ, nhà nước giao sử dụng có thời hạn 15 năm, khi cụ H5 chết thì thửa đất này chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Đến năm 2009 thì hết thời hạn sử dụng đất cụ Nguyễn Văn T5 đã phải mua lại từ đầu diện tích đất này nên phải nộp 50% giá trị quyền sử dụng đất và đã được cấp Giấy chứng nhận mang tên cụ Nguyễn Văn T5 nên xác định đây là tài sản riêng của cụ Nguyễn Văn T5. Do vậy, căn cứ vào điểm c khoản 1 Điều 50, khoản 1 Điều 106 Luật Đất đai năm 2003 thì cụ T5 là người có quyền sử dụng đất và được quyền định đoạt đối với diện đất này. Lúc còn sống cụ T5 đã lập hợp đồng tặng cho ông Nguyễn Quang T và UBND thành phố Bắc Giang đã cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BB093626 cho ông T ngày 08/3/2010. Hiện nay, giấy chứng nhận này đang có hiệu lực pháp luật và cơ quan

có thẩm quyền chưa thu hồi hay hủy giấy chứng nhận này cho nên thửa đất này hiện nay thuộc quyền sử dụng hợp pháp của ông T. Do đó, thửa đất này không phải di sản thừa kế của cụ T5, cụ H5 để lại.

- Đối với ngôi nhà trên diện tích đất tại thửa đất số 55, tờ bản đồ số 70, địa chỉ thửa đất số 73 Thân Khuê, tổ 5, khu 34, xã S, thành phố B, tỉnh Bắc Giang mặc dù được xây dựng từ trước khi cụ H5 chết nhưng căn nhà này đã được cụ T5 và các thừa kế của cụ H5 thống nhất phân chia tài sản chung xong từ năm 2008, việc phân chia thể hiện tại biên bản họp gia đình ngày 02/5/2008, trong đó bà H, bà H3, bà H2 và bà H6 đều nhất trí với sự định đoạt của cụ T5 tại biên bản họp gia đình, tại thời điểm ngày 02/5/2008 cụ T5 đã phân chia cho 4 người con gái gồm bà H, bà H2, bà H3 và bà H6 được hưởng toàn bộ căn nhà và đất tại số 1307 đường Hoàng Hoa Thám, xã S và thực tế các bà đã nhận và tự phân chia với nhau. Còn lại các tài sản khác cụ T5, bà H, bà H2, bà H3 và bà H6 thống nhất đồng ý để lại cho ông T và ông T2. Thỏa thuận phân chia không vi phạm quyền lợi của bất cứ thừa kế nào, không ai tranh chấp, sau đó cụ T5 đã làm hợp đồng tặng cho ông T nên có cơ sở xác định căn nhà trên đất tại số 73 Thân Khuê không còn là di sản thừa kế của cụ H5 và cụ T5 nữa mà đã chuyển thành tài sản của ông T từ năm 2010, nên không có cơ sở chấp nhận yêu cầu chia thừa kế của nguyên đơn đối với căn nhà này.

- Đối với việc bà H yêu cầu Tuyên bố Hợp đồng tặng cho giữa cụ T5 với ông T vô hiệu và hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà UBND thành phố Bắc Giang cấp cho ông T, Hội đồng xét xử thấy rằng: Như nhận định ở trên, đây là tài sản riêng của cụ T5 và cụ T5 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất sau khi cụ H5 chết, lúc còn sống cụ T5 đã định đoạt tài sản này bằng hình thức tặng cho. Việc tặng cho này hai bên có lập hợp đồng ngày 10/02/2010, hợp đồng tặng cho có công chứng và ông T đã được UBND thành phố Bắc Giang cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Căn cứ vào quy định của Luật đất đai năm 2003 và Bộ luật dân sự năm 2005 thì việc tặng cho này đã hoàn thành và hợp pháp nên bà H yêu cầu tuyên bố hợp đồng tặng cho giữa cụ T5 với ông T là vô hiệu và yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà UBND thành phố Bắc Giang cấp cho ông T là không có cơ sở chấp nhận.

- Đối với diện tích 226,8m$^2$ đất cùng tài sản trên đất tại địa chỉ số nhà 1359, đường Hoàng Hoa Thám, tổ 3, khu 34, xã S, thành phố B. Đất này đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông Nguyễn Văn T5 từ năm 2005. Thấy rằng, sau khi được cấp giấy, vào ngày 25/8/2006 cụ T5, cụ H5 đã lập hợp đồng bán

cho bà H6 một nửa nhà đất này với diện tích 113m$^2$. Việc mua bán chuyển nhượng có lập thành hợp đồng và có chữ ký của cả cụ T5, cụ H5 và chữ ký bên mua là bà H6. Tuy văn bản này về thể thức không được chứng thực tại chính quyền địa phương theo quy định của Luật đất đai 2003 nhưng xét về bản chất nội dung sự việc chuyển nhượng thì bên nhận chuyển nhượng đã giao tiền cho bên chuyển nhượng, bên chuyển nhượng xác nhận đã nhận đầy đủ số tiền và bàn giao tài sản chuyển nhượng, bên nhận chuyển nhượng đang quản lý và sử dụng. Vì vậy, cần công nhận hợp đồng chuyển nhượng đất ngày 25/8/2006 giữa cụ T5, cụ H5 với bà H6 là có hiệu lực pháp luật theo Nghị quyết của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao. Như vậy, đối với diện tích 113m$^2$ đất này thì hiện nay thuộc quyền sử dụng của bà H6. Ngày 06/02/2011 cụ T5 đứng ra bán một nửa diện tích đất còn lại và tài sản trên đất cho bà H6, phần đất còn lại có diện tích 113,8m$^2$. Xét về quyền được chuyển nhượng diện tích đất này của cụ T5 thì thấy: cụ T5 đã chia thừa kế đều cho các con trai và con gái từ năm 2008 được thể hiện tại biên bản họp gia đình ngày 02/5/2008 như đã phân tích tại phần nêu trên, việc ông T, ông T2 được thừa kế nhà đất này nhưng đều thống nhất và cùng ký tên trong hợp đồng để cụ T5 bán cho bà H6 lấy tiền lo thuốc men, dưỡng già và thực tế bà H6 đã thực hiện thanh toán đầy đủ tiền cho cụ T5 và nhận nhà đất được thể hiện tại *"Biên bản cam kết về việc bàn giao quyền sử dụng đất và nhà ở"* ngày 06/02/2011. Ngoài ra tại thời điểm nguyên đơn nộp đơn khởi kiện yêu cầu chia thừa kế của cụ H5 thì cụ T5 vẫn còn sống và bản thân cụ T5 cũng không đồng ý với yêu cầu khởi kiện chia di sản thừa kế của phía nguyên đơn. Tại thời điểm cụ T5 còn sống thì giữa cụ T5 và bà H6 cũng không có tranh chấp gì đối với hợp đồng chuyển nhượng nhà và đất đã ký. Điều đó chứng tỏ ý chí của cụ T5 cũng như ông T, ông T2 trong việc chuyển nhượng đất và nhà cho bà H6 là hoàn toàn tự nguyện, thể hiện đúng ý chí của người có tài sản. Vì vậy, cần công nhận hợp đồng chuyển nhượng đất ngày 06/02/2011 giữa cụ T5 với bà H6. Do đó, tài sản này cũng không phải là di sản thừa kế của cụ Tạm và cụ H5 để lại nên yêu cầu chia thừa kế của nguyên đơn đối với đất và nhà này là không được chấp nhận.

- Đối với diện tích đất 356,5m$^2$ thuộc thửa đất số 35+36 tờ bản đồ số 36 ở QK, DQ, GL, Hà Nội. Theo bản án số 49/2007/DS-PT ngày 09/12/2007 của Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội đã được thi hành án ngày 26/5/2009 thì diện tích đất cụ T5 sử dụng là 356,5m$^2$. Theo xác nhận của UBND xã DQ thì tại bản đồ 1993-1994 thể hiện thửa 35+36, tờ bản đồ số 36 có diện tích 964m$^2$, bản đồ có thể hiện công

trình trên đất nhưng không thể hiện ranh giới giữa hai thửa đất nói trên. Sổ mục kê lập kèm theo bản đồ 1993 - 1994 thể hiện thửa đất 35+36 tờ bản đồ số 36 tên kê khai là Hoàng Thị A (vợ cụ Tứ), Nguyễn Văn T5, loại đất "T", số thứ tự trong sổ mục kê số 35 là của cụ A và số 36 là của cụ T5 cho nên phần đất này là tài sản riêng của cụ T5 do được thừa kế riêng. Theo Bản xác nhận cho quyền sử dụng đất cho con ngày 02/6/2005; Giấy xác nhận đề ngày 03/6/2005, Hợp đồng về việc ủy quyền giải quyết tranh chấp đất ngày 20/4/2005 và Biên bản họp gia đình ngày 10/4/2011 thì cụ T5 đã có chỉ định người thừa kế trước khi chết, cụ thể là tặng cho ông T 156m$^2$ và tặng cho bà H6 200m$^2$. Do là tài sản riêng nên việc cụ T5 có quyền tự định đoạt đối với diện tích đất này mà không cần sự đồng ý của các đồng thừa kế của cụ H5. Biên bản họp gia đình ngày 10/4/2011 có trưởng thôn Quán Khê xác nhận. Vì vậy có cơ sở khẳng định ý chí định đoạt của cụ T5 đối với diện tích đất này cho ông T, bà H6 là tự nguyện. Do đó, phần đất này hiện nay cũng không phải là di sản thừa kế của cụ T5 và cụ H5 để lại. Do vậy, không có cơ sở để chia thừa kế theo yêu cầu của nguyên đơn.

- Đối với việc cụ Nguyễn Văn T5 tặng cho bà Nguyễn Thị T3 30m$^2$ đất tại thôn Q, D, GL, Hà Nội được lập thành biên bản, có xác nhận của chính quyền địa phương xã S, nay các đương sự không có tranh chấp gì, không yêu cầu Tòa án giải quyết về giao dịch tặng cho này và xét thấy không liên quan trong vụ án này nên không xem xét giải quyết. Trường hợp có tranh chấp thì giải quyết bằng một vụ án khác.

- Từ những phân tích trên cho thấy các tài sản mà nguyên đơn Nguyễn Thị H yêu cầu tòa án phân chia không phải là di sản của cụ T5 và cụ H5 để lại. Cho nên, yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Nguyễn Thị H và quan điểm của luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn không có cơ sở chấp nhận.

- Đối với yêu cầu tiếp tục duy trì Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 01/2012/QĐ-BPKCTT ngày 28 tháng 3 năm 2012 của Tòa án nhân dân thành phố Bắc Giang thì thấy: Sau khi xem xét toàn bộ tài liệu chứng cứ và các phân tích tại mục [6.2], yêu cầu khởi kiện của bà H không có căn cứ để chấp nhận nên cần hủy bỏ Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 01/2012/QĐ-BPKCTT ngày 28 tháng 3 năm 2012 của Tòa án nhân dân thành phố Bắc Giang theo yêu cầu của bị đơn bàNguyễn Thị Thu H1 .

- Đối với việc đổi đất giữa bà Nguyễn Thị Thu H1 với anh Hà Văn H4 và ông Hà Đ: Vì thửa đất tại số 1359 đường Hoàng Hoa Thám bà H6 đang là người quản

lý, sử dụng trên cơ sở hợp đồng chuyển nhượng với cụ T5 như đã phân tích ở trên, trong quá trình sử dụng đất giữa bà H6 và anh Hiếu thỏa thuận đổi một phần đất cho nhau. Nay các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết trong vụ án này nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

Từ những phân tích nhận định trên, Hội đồng xét xử thấy đề nghị của đại diện Viện Kiểm sát tại phiên toà đề nghị hủy bản án sơ thẩm là không có căn cứ.

- Tại phiên tòa luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn đề nghị chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Xét thấy đề nghị của luật sư không có cơ sở chấp nhận.

- Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá: 3.000.000 đồng, Nguyễn Thị H phải chịu theo quy định của pháp luật.

- Về chi phí giám định:

+ Nguyễn Thị H phải chịu 4.800.000 đồng chi phí giám định nhưng được trừ vào số tiền bà H đã nộp tạm ứng. Hoàn lại bà H 2.000.000 đồng tiền chi phí giám định do bà H6 và ông T trả; Bà Nguyễn Thị Thu H1và ông Nguyễn Quang T mỗi người phải chịu 1.000.000 đồng chi phí giám định.

+ Ngày 03/7/2019, bà H yêu cầu giám định chữ ký của anh T2 trong biên bản họp gia đình ngày 10/4/2011 chi phí hết 3.500.000 đồng. Tại phiên tòa bà H6 đã khai xác nhận chữ ký của anh T2 trong biên bản họp gia đình ngày 10/4/2011 là không phải chữ ký của anh T2, song bà H vẫn yêu cầu giám định. Kết quả giám định thì chữ ký không phải của anh T2. Chi phí này bà H phải chịu. Xác nhận bà H đã nộp đủ số tiền trên.

- Về án phí dân sự sơ thẩm: Nguyễn Thị H là người cao tuổi nên được miễn án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, nộp án phí, lệ phí tòa án.

Hoàn trả lại Nguyễn Thị H toàn bộ số tiền tạm ứng án phí đã nộp

Do vậy, việc Tòa án sơ thẩm xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Nguyễn Thị H về việc yêu cầu Tòa án phân chia di sản thừa kế của cụ Nguyễn Văn T5 và cụ Nguyễn Thị H5 để lại đối với các di sản là: Thửa đất số 55, tờ bản đồ số 70, diện tích 103,4m$^2$ cùng tài sản trên đất tại địa chỉ số nhà 73, đường Thân Khuê, tổ 5, khu 34, xã S, thành phố B; Diện tích 226,8m$^2$ đất cùng tài sản trên đất tại địa chỉ số nhà 1359,

đường Hoàng Hoa Thám, tổ 3, khu 34, xã S, thành phố B và diện tích đất 356,5m$^2$ tại địa chỉ Thôn Q, xã D, huyện GL, thành phố Hà Nội.

2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyên Thị H về việc yêu cầu tuyên bố Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất số 386/2010 quyển số 01 TP/CC-SCC/HĐGD ngày 10/02/2010 tại Văn phòng công chứng Sông Thương giữa cụ Nguyễn Văn T5 với ông Nguyễn Quang T là vô hiệu.

3. Không chấp nhận yêu cầu của Nguyễn Thị H về việc yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BB093626, của UBND thành phố Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang cấp cho ông Nguyễn Quang T ngày 08/3/2010

Là có căn cứ. Kháng cáo của bà H, H2, H3 là không có cơ sở chấp nhận.

[4]. Về án phí: Nguyễn Thị H2, Nguyễn Thị H3 phải án phí dân sự phúc thẩm. Nguyễn Thị H là người cao tuổi không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

## QUYẾT ĐỊNH:

[1]. Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015:

Không chấp nhận kháng cáo của Nguyễn Thị H, Nguyễn Thị H3, Nguyễn Thị H2. Giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Căn cứ: Khoản 5 Điều 26; Điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 34; Điều 147; Điều 157; Điều 161; Điều 228; Điều 266; Điều 271, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ: Điều 634 và Điều 734 của của Bộ luật dân sự 2005; Điểm đ khoản 1 Điều 12; khoản 7 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, nộp án phí, lệ phí tòa án.

Xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Nguyễn Thị H về việc yêu cầu Tòa án phân chia di sản thừa kế của cụ Nguyễn Văn T5 và cụ Nguyễn Thị H5 để lại đối với các di sản là: Thửa đất số 55, tờ bản đồ số 70, diện tích 103,4m$^2$ cùng tài sản trên đất tại địa chỉ số nhà 73, đường Thân Khuê, tổ 5, khu 34, xã S, thành phố B; Diện tích 226,8m$^2$ đất cùng tài sản trên đất tại địa chỉ số nhà 1359, đường Hoàng Hoa Thám, tổ 3, khu 34, xã S, thành phố B và diện tích đất 356,5m$^2$ tại địa chỉ Thôn Q, xã D, huyện GL, thành phố Hà Nội.

2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyên Thị H về việc yêu cầu tuyên bố Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất số 386/2010 quyển số 01 TP/CC-

SCC/HĐGD ngày 10/02/2010 tại Văn phòng công chứng Sông Thương giữa cụ Nguyễn Văn T5 với ông Nguyễn Quang T là vô hiệu.

3. Không chấp nhận yêu cầu của Nguyễn Thị H về việc yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BB093626, của UBND thành phố Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang cấp cho ông Nguyễn Quang T ngày 08/3/2010.

4. Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá: Nguyễn Thị H phải chịu 3.000.000 đồng, nhưng được trừ vào số tiền 3.000.000 đồng bà H đã nộp tạm ứng trước. Xác nhận bà H đã nộp đủ số tiền 3.000.000 đồng chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá.

5. Về chi phí giám định:

+ Nguyễn Thị H phải chịu 4.800.000 đồng tiền chi phí giám định nhưng được trừ vào số tiền bà H đã nộp tạm ứng. Bà H được nhận lại 2.000.000 đồng tiền chi phí giám định do bà Nguyễn Thị Thu H1 và ông Nguyễn Quang T mỗi người phải chịu 1.000.000 đồng chi phí giám định để hoàn trả cho Nguyễn Thị H vì bà H đã nộp tạm ứng để chi phí cho cơ quan giám định.

+ Nguyễn Thị H phải chịu 3.500.000 đồng tiền chi phí giám định, do bà H yêu cầu giám định đối với chữ ký T2 trong biên bản họp gia đình ngày 10/4/2011 (bà H đã nộp đủ).

6. Về án phí dân sự sơ thẩm: Nguyễn Thị H thuộc trường hợp được miễn án phí theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, nộp án phí, lệ phí tòa án.

Hoàn trả Nguyễn Thị H số tiền 21.000.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai số AA/2010/002171 ngày 09/3/2012.

Hoàn trả Nguyễn Thị H số tiền 25.000.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai số AA/2010/002523 ngày 09/01/2013.

Hoàn trả Nguyễn Thị H số tiền 400.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai số AA/2010/003214 ngày 18/5/2016.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và người được thi hành án có đơn đề nghị thi hành án, mà người phải thi hành án không thi hành hoặc thi hành không đầy đủ thì phải chịu lãi suất theo khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự tương ứng với thời gian và số tiền còn phải thi hành.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án

hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6; 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án dân sự được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

[2]. Án phí dân sự phúc thẩm:

Bà Nguyễn Thị H2, bà Nguyễn Thị H3, mỗi người phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm.

Xác nhận bà Nguyễn Thị H2 đã nộp đủ số tiền 300.000 đồng theo Biên lai số AA/2012/07165 ngày 04/11/2018 tại chi cục thi hành án dân sự thành phố Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang.

Xác nhận bà Nguyễn Thị H3 đã nộp đủ số tiền 300.000 đồng theo biên lai số AA/2012/07166 ngày 05/12/2018 tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang.

Án xử phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

***Nơi nhận:***
- TAD thành phố Bắc Giang;
- VKSND tỉnh Bắc Giang;
- Chi cục THADS thành phố Bắc Giang;
- Các đương sự;
- Lưu HS, HCTP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM**
**THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**(Đã kí)**

**Bạch Đăng Thi**